02 Huynh Khuong Ninh Street
District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (84-8) 9105401
Fax: (84-8) 9105402
Email: vietland@vietland-audit.com

Số: 0270/2015/BCTC-KTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 7

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần In số 7 được lập ngày 02 tháng 04 năm 2015 từ trang 08 đến trang 40 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kiểm toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu Chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc Báo cáo tài chính của công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm soát viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà Chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của Chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của Chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của công ty Cổ Phần In Số 7 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Viêt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP.HCM, ngày 02 tháng 04 năm 2015

M.S.D.N: 0302723703 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN - TƯ VẤN ĐẤT VIỆT
QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

VĂN NAM HẢI – Phó Giám đốc
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0832-2013-037-1

VÕ THỊ THU HƯƠNG – Kiểm toán viên
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0455-2013-037-1

Truy cập website: www.https.in7.com.vn để xem đầy đủ nội dung Báo cáo tài chính 2014 của công ty Cổ Phần In số 7

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**46,277,932,429**	**44,411,235,258**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**10,207,837,625**	**6,571,188,070**
	Tiền	111		10,207,837,625	6,571,188,070
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**1,903,856,013**	**3,291,726,120**
	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	1,903,856,013	3,291,726,120
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**16,782,352,818**	**19,313,870,363**
1.	Phải thu khách hàng	131	V.3	15,662,892,261	18,376,108,485
2.	Trả trước cho người bán	132	V.4	169,070,414	2,524,642
3.	Các khoản phải thu khác	135	V.5	950,390,143	935,237,236
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**15,808,547,579**	**15,193,450,705**
	Hàng tồn kho	141	V.6	15,808,547,579	15,193,450,705
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1,575,338,394**	**41,000,000**
1.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,031,748,804	-
2.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	543,589,590	41,000,000
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**65,499,074,173**	**79,556,394,477**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**338,800**
	Phải thu dài hạn khác	218		-	338,800
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**52,327,414,408**	**66,384,395,912**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	38,708,432,655	52,385,455,037
	Nguyên giá	*222*		*126,377,850,048*	*126,225,123,342*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(87,669,417,393)*	*(73,839,668,305)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	13,618,981,753	13,998,940,875
	Nguyên giá	*228*		*15,783,331,200*	*15,783,331,200*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2,164,349,447)*	*(1,784,390,325)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**13,171,659,765**	**13,171,659,765**
1.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	14,163,159,765	14,163,159,765
2.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	208,500,000	208,500,000
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.12	(1,200,000,000)	(1,200,000,000)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**111,777,006,602**	**123,967,629,735**

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 7

Lô 26 - 28, Đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**61,287,441,194**	**77,403,655,713**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**49,839,704,704**	**50,422,920,575**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	4,747,320,000	13,548,662,164
2.	Phải trả người bán	312	V.14	25,021,115,314	15,881,293,188
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.15	55,213,400	248,381,251
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,281,845,142	2,145,096,122
5.	Phải trả người lao động	315		6,870,790,341	7,351,460,778
6.	Chi phí phải trả	316	V.17	725,374,515	404,203,580
7.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8,321,143,016	9,245,755,734
8.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,816,902,976	1,598,067,758
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**11,447,736,490**	**26,980,735,138**
	Vay và nợ dài hạn	334	V.19	11,447,736,490	26,980,735,138
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**V.20**	**50,489,565,408**	**46,563,974,022**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**50,489,565,408**	**46,563,974,022**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.20	30,000,000,000	20,000,000,000
2.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.20	14,808,534,175	21,783,131,894
3.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.20	5,681,031,233	4,780,842,128
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.20	-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**111,777,006,602**	**123,967,629,735**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)		*62,651.46*	*16,001.33*
Euro (EUR)		*1.34*	*1.34*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2015

NGUYỄN MINH TRUNG	LƯƠNG BÍNH THÌN	NGUYỄN THỊ THÙY CHINH
Giám đốc	**Quyền kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

MẪU B 02-DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		162,237,087,443	148,778,241,342
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		712,615,276	435,186,398
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	161,524,472,167	148,343,054,944
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	129,080,795,975	117,592,104,897
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32,443,676,192	30,750,950,047
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,183,762,683	2,422,826, 855
7	Chi phí tài chính	22	VI.4	3,383,903,088	6,380,268,379
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*3,383,903,088*	*5,047,640,604*
8	Chi phí bán hàng	24	VI.5	8,678,444,015	5,856,559,869
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	10,696,392,070	10,760,681,244
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10,868,699,702	10,176,267,410
11	Thu nhập khác	31	VI.7	1,261,942,904	6,996,430,407
12	Chi phí khác	32	VI.8	101,414,475	-
13	Lợi nhuận khác	40		1,160,528,429	6,996,430,407
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.9	12,029,228,131	17,172,697,817
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2,657,947,640	4,305,630,455
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9,371,280,491	12,867,067,362
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	4,160	6,434

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 7

NGUYỄN MINH TRUNG	LƯƠNG BÍNH THÌN	VÕ THỊ THÙY CHINH
Giám đốc	Quyền kế toán trưởng	Người lập biểu

Báo cáo này được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2014

MẪU B 03-DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
	- Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		178,125,888,103	155,854,122,483
	- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(105,963,805,385)	(101,895,121,969)
	- Tiền chi trả cho người lao động	03		(25,433,584,143)	(26,012,873,362)
	- Tiền chi trả lãi vay	04		(3,339,834,780)	(5,167,510,278)
	- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2,540,321,747)	(2,666,715,644)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,334,428,604	4,738,519,298
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12,082,154,508)	(822,495,319)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**31,100,616,144**	**24,027,925,209**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(196,190,910)
	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,069,728,000)	-
	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,504,864,000	-
	- Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3,413,524,777)
	- Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
	- Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	27		210,021,635	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1,645,157,635**	**(3,609,715,687)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
	- Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
	- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8,821,226,490	21,451,242,813
	- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(33,155,567,302)	(35,741,766,957)
	- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,785,818,800)	(2,807,300,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(29,120,159,612)**	**(17,097,824,144)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**3,625,614,167**	**3,320,385,378**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**6,571,188,070**	**3,248,919,897**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11,035,388	1,882,795
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**10,207,837,625**	**6,571,188,070**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2015

NGUYỄN MINH TRUNG	LƯƠNG BÍNH THÌN	VÕ THỊ THÙY CHINH
Giám Đốc	Quyền kế toán trưởng	Người lập biểu

Báo cáo này được đọc kèm với thuyết minh báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

MẪU B 09-DN

Bản Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ Phần In Số 7 (gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, gia công, kinh doanh bất động sản và dịch vụ

3. Ngành, nghề kinh doanh : In gia công các loại sách, báo, nhãn bao bì, lịch, cataloque, vé số và các loại văn phòng phẩm cao cấp khác;

Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;

Dịch vụ trò chơi điện tử;

Cắt tóc, làm đầu, gội đầu (không hoạt động tại trụ sở);

Cán láng các mặt hàng in;

Mua bán vật tư, hóa chất ngàng in, mực giấy in (trừ kinh doanh hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);

Kinh doanh bất động sản;

Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở);

Hoạt động sáng tác nghệ thuật và giải trí (trừ kinh doanh phòng trà ca nhạc);

Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa./.

4. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 210 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 203 người) (chưa bao gồm lao động thời vụ).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là năm tài chính thứ mười một của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Các thay đổi chính sách kế toán và áp dụng hướng dẫn kế toán mới (nếu có)

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp. Thông tư này hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các Báo cáo tài chính của Công ty trong tương lai.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào Chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Công nợ được trích lập dự phòng theo hướng dẫn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định khác	02 - 07

8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng của lô đất.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, Công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty/Doanh nghiệp trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu, trái phiếu, các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua trái phiếu, cổ phiếu, hoặc ngày cho vay vốn.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm trên khoản mục "Chi phí tài chính".

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Nguồn vốn kinh doanh và các quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của cổ đông.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố, sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

d) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

e) Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán;

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó..

Tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức ghi nhận bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

14. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Theo các điều khoản trong Luật thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế TNDN phổ thông sẽ thay đổi từ 22% thành 20% từ năm 2016. Theo đó, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN năm 2014 là 22%.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	**873.635.484**	**84.504.984**
Tiền mặt VND	873.635.484	84.504.984
Tiền gửi ngân hàng	**9.334.202.141**	**6.486.683.086**
Ngân hàng Eximbank Việt Nam chhi nhánh Quận 7	3.675.705.645	2.906.065.148
- *Tiền VND*	*3.511.415.143*	*2.773.609.745*
- *Tiền USD quy đổi VND*	*164.256.905*	*132.414.370*
- *Tiền EUR quy đổi VND*	*33.597*	*41.033*
Ngân hàng Đâu tư và phát triển	5.651.913.068	3.579.329.200
- *Tiền VND*	*4.477.110.364*	*3.374.340.094*
- *Tiền USD quy đổi VND*	*1.174.802.704*	*204.989.106*
Ngân hàng phát triển nhà Cửu Long	6.583.428	1.288.738
- *Tiền VND*	*6.583.428*	*1.288.738*
Cộng tiền	**10.207.837.625**	**6.571.188.070**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng phát triển nhà Cửu Long (*)	1.102.635.556	3.000.000.000
Công ty TNHH Công nghệ bao bì Taisho & 7 (*)	504.864.000	-
Ngân hàng Eximbank Việt Nam chi nhánh Quận 7 (**)	296.356.457	291.726.120
Cộng	**1.903.856.013**	**3.291.726.120**

(*) Các khoản tiền gửi và tiền cho vay có kỳ hạn 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 6% đến 8%/năm (tại ngày 31/12/2013: lãi suất từ 8% đến 10%/năm).

(**) Tiền gửi USD có kỳ hạn 6 tháng tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển và ngân hàng Exim chi nhánh Quận 7 với lãi suất 0,5%/năm (tại ngày 31/12/2013: lãi suất 0,5%/năm)

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Dụ Đức Việt Nam	690.019.467	388.886.444
Công ty Cổ Phần VRG Khải Hoàn	365.232.830	327.107.730
CN Cty TNHH Dầu Thực Vật Cái Lân tại Hiệp Phước,TP.HCM	543.745.213	272.763.700

Phải thu khách hàng (tt)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH RKW Lotus	1.486.307.885	1.633.144.480
Công ty TNHH United International Pharma	419.716.770	352.087.516
Cơ Sở Kẹo Dừa Bến Tre (Võ Tố Uyên)	449.678.655	160.361.845
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Cholimex	565.380.046	495.530.932
Công ty TNHH FES (Việt Nam)	761.343.660	1.983.858.352
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm AGREX Sài Gòn	406.193.661	377.787.076
Công ty Cổ Phần Kinh đô Bình Dương	2.247.156.610	2.026.723.118
Công ty TNHH Nestlé Việt Nam	1.135.450.800	1.221.022.011
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Hồng Phú	371.618.500	184.412.800
Công ty TNHH Nguyễn Quang Huy	314.903.147	538.686.319
Công ty TNHH MTV SX-TM-DV-XNK NEXTONE	478.500.000	199.320.000
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm GN	402.221.000	636.960.280
Công ty TNHH Công Nghệ Bao Bì TAISHO & 7	1.056.550.023	1.271.309.121
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thiên Long	85.564.710	697.083.139
Công ty TNHH Dầu Thực Vật Cái Lân	165.334.510	396.561.770
Công ty TNHH Sản Xuất Duy Lợi	-	345.104.210
Công ty TNHH Ergo Asia (Việt Nam)	246.528.700	763.455.000
Công ty TNHH HOTDEAL	-	321.731.200
Công ty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân	-	1.441.303.435
CN Công Ty TNHH Dược Phẩm Nhất Nhất Tại Long An	-	481.837.070
Các khách hàng khác	3.471.446.074	1.859.070.937
Cộng	**15.662.892.261**	**18.376.108.485**

4. Trả trước người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thái Kim Huyền	9.070.094	-
Công Ty TNHH TM- DV - XNK Thiên Nhân Tuấn	160.000.320	-
Công ty TNHH SX-TM Trường Sơn Sài Gòn	-	2.524.642
Cộng	**169.070.414**	**2.524.642**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH SX Thành Ý	-	50.061.000
Công ty TNHH công nghệ BB Taisho	801.853.879	752.718.902
Công ty CP TT Điện ảnh SG	-	220.000
Lãi ngân hàng tạm tính	34.059.187	115.833.334
Thuế thu nhập cá nhân	61.051.871	16.404.000
Kinh phí công đoàn	42.714	-
Bảo hiểm xã hội	21.010.852	-
Công ty TNHH Năm Hai Năm	32.371.640	-
Cộng	**950.390.143**	**935.237.236**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	1.492.315.710	1.521.277.872
Công cụ, dụng cụ	5.800.000	6.600.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.430.802.042	7.406.227.830
Giấy xuất in dở dang	*6.460.902.042*	*6.436.327.830*
Công in dở dang	*969.900.000*	*969.900.000*
Hàng hóa	6.879.629.827	6.259.345.003
Cộng	**15.808.547.579**	**15.193.450.705**

7. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	**40.000.000**	**41.000.000**
Ông Nguyễn Xuân Huy	15.000.000	20.000.000
Ông Đặng Hùng (Công ty In số 7)	-	10.000.000
Ông Phạm Văn Tính	7.000.000	-
Ông Lương Ngọc Thậm	5.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	13.000.000	-
Các nhân viên khác	-	11.000.000
Ký quỹ ngắn hạn	**503.589.590**	**-**
Cộng	**543.589.590**	**41.000.000**

8. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng TSCĐ hữu hình
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	40.747.917.860	80.525.148.675	1.958.886.326	926.324.822	2.066.845.659	126.225.123.342
2. Tăng trong năm	-	200.900.000	320.090.909	-	-	520.990.909
Mua sắm mới	-	*200.900.000*	*320.090.909*	-	-	*520.990.909*
3. Giảm trong năm	-	76.190.476	292.073.727	-	-	368.264.203
Thanh lý nhượng bán	-	*76.190.476*	*292.073.727*	-	-	*368.264.203*
4. Số cuối năm	**40.747.917.860**	**80.649.858.199**	**1.986.903.508**	**926.324.822**	**2.066.845.659**	**126.377.850.048**
II. Hao mòn lũy kế						
1. Số đầu năm	11.516.352.628	58.531.025.652	1.476.113.751	848.930.178	1.467.246.096	73.839.668.305
2. Tăng trong năm	3.901.714.992	9.653.368.499	166.858.083	52.470.406	322.186.836	14.096.598.816
Khấu hao trong năm/kỳ	*3.901.714.992*	*9.653.368.499*	*166.858.083*	*52.470.406*	*322.186.836*	*14.096.598.816*
3. Giảm trong năm	-	76.190.476	190.659.252	-	-	266.849.728
Thanh lý nhượng bán	-	*76.190.476*	*190.659.252*	-	-	*266.849.728*
4. Số cuối năm	**15.418.067.620**	**68.108.203.675**	**1.452.312.582**	**901.400.584**	**1.789.432.932**	**87.669.417.393**
III. Giá trị còn lại						
1. Số đầu năm	29.231.565.232	21.994.123.023	482.772.575	77.394.644	599.599.563	52.385.455.037
2. Số cuối năm	**25.329.850.240**	**12.541.654.524**	**534.590.926**	**24.924.238**	**277.412.727**	**38.708.432.655**

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm:

01/01/2014	182.505.000	45.115.996.585	706.492.568	629.596.285	264.476.400	46.899.066.838
31/12/2014	**182.505.000**	**45.731.637.109**	**724.492.568**	**883.597.549**	**520.395.527**	**48.042.627.753**

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu năm	15.783.331.200
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	**15.783.331.200**
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	1.784.390.325
Tăng trong năm	379.959.122
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	**2.164.349.447**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	13.998.940.875
Số cuối năm	**13.618.981.753**

Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản và quyền sử dụng đất tại lô 26-28 đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo cho khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam chi nhánh Quận 7 với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 13.618.981.753 VND (Giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 13.998.940.875 VND)

10. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư thành lập Công ty TNHH Công Nghệ Bao Bì Taisho & 7	14,163,159,765	14,163,159,765
Cộng	**14,163,159,765**	**14,163,159,765**

Khoản đầu tư thành lập Công ty TNHH Công Nghệ Bao Bì Taisho & 7 theo Hợp đồng liên doanh ngày 28/06/2012 với Taisho Printing Co., Ltd. Giá trị vốn góp của Công ty là 14.163.159.765 VND tương đương 680.000 USD chiếm 40% vốn điều lệ của Công ty TNHH Công Nghệ Bao Bì Taisho & 7. Trong đó, vốn góp bằng tiền là 2.211.933.600 VND tương đương 106.200 USD và vốn góp bằng quyền sử dụng văn phòng nhà xưởng là 10.909.706.400 VND tương đương 523.800 USD. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản đem đi góp vốn.

11. Đầu tư dài hạn khác

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	5.500	208.500.000	5.500	208.500.000
Cộng		**208.500.000**		**208.500.000**

12. Dự phòng đầu tư dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng đầu tư Công Ty TNHH Công Nghệ Bao Bì TAISHO & 7	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Cộng	**(1.200.000.000)**	**(1.200.000.000)**

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Số đầu năm	Kết chuyện nợ đến hạn trả	Thanh toán trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn	**3.523.000.000**	**-**	**3.523.000.000**	**-**
Ngân hàng EXIMBANK CN Quận 7 TP.HCM	1.523.000.000	-	1.523.000.000	-
Ngân Hàng Phát Triển Đồng Bằng Cửu Long	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	**10.025.662.164**	**4.747.320.000**	**10.025.662.164**	**4.747.320.000**
Ngân hàng EXIMBANK CN Quận 7 TP.HCM	8.064.586.164	4.747.320.000	8.064.586.164	4.747.320.000
Tổng Công ty văn hóa Sài Gòn	1.961.076.000	-	1.961.076.000	-
Cộng	**13.548.662.164**	**4.747.320.000**	**13.548.662.164**	**4.747.320.000**

Chi tiết hợp đồng vay:

Ngân hàng Eximbank CN Quận 7 TP. HCM

Hợp đồng vay số 1403-LAV-2012.01070 ngày 11 tháng 12 năm 2012

Hạn mức	10.000.000.000	VND
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động	
Thời hạn	04 tháng kể từ ngày giải ngân	
Lãi suất	Theo từng lần giải ngân	
Nợ gốc đến 31/12/2014	0	VND
Tài sản đảm bảo	Không có	

Nợ dài hạn đến hạn trả

Ngân hàng EXIMBANK CN Quận 7 TP.HCM *(Xem thuyết minh V.19)*

14. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương Mại Bình Phát Đạt	2.751.030.269	670.880.244
Công ty Cổ Phần Nam Liên	578.441.820	637.059.940
Công ty Cổ Phần Giấy Phùng Vĩnh Hưng	11.314.721.795	5.330.121.372
Công ty TNHH Tín Nhân	714.015.249	787.274.309

Phải trả người bán (tt)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH TOYO INK Việt Nam	379.698.310	218.588.150
Tổng Công ty Văn Hóa Sài Gòn (CTY PRIMEXC0)	346.018.453	1.079.733.071
Công ty CP SX - TM Mê Kông	2.427.314.907	1.942.336.104
Công ty TNHH Hồng Hưng	885.169.976	17.224.900
Nhà Xuất Bản Giáo Dục TP. HCM	1.061.446.072	-
Công ty TNHH Nan Pao Resins Việt Nam	321.255.000	-
Công ty TNHH TM-DV-KT Toàn ấn	347.974.000	500.613.355
Công ty TNHH Công Nghệ Bao Bì TAISHO & 7	1.116.687.000	-
Công ty TNHH Vật Liệu Bao Bì Hòa Trung	264.131.010	402.774.900
Công ty Cổ Phần Kinh Doanh Long Võn	134.937.655	541.007.676
Công ty Cổ Phần Kinh Doanh Long Vân	221.842.554	372.159.968
Công ty TNHH TM-DV Vũ Hoàng Minh	-	344.661.123
DNTN TM & SX Minh Kim Long	167.409.743	656.350.181
Công ty TNHH TM - SX Toàn Việt	132.960.509	507.555.996
Phải trả người bán khác	1.856.060.992	1.872.951.899
Cộng	**25.021.115.314**	**15.881.293.188**

15. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH TM-DV-SX Mai Ngọc	15.494.000	-
Công ty TNHH MTV HMP Quang Vinh	22.500.000	-
STFS Far East Limited	-	87.325.562
Công ty TNHH TM-DV Di Động Sao Việt	-	55.000.000
Công ty TNHH Modern Cass International Cosmetics (VN)	17.219.400	-
Công Ty CP Mỹ Phẩm Sài Gòn	-	67.110.505
Các khách hàng khác	-	38.945.184
Cộng	**55.213.400**	**248.381.251**

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
I	**Thuế**	**2.145.096.122**	**10.086.273.736**	**9.949.524.716**	**2.281.845.142**
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	69.802.605	6.723.532.855	6.793.335.460	-
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	51.754.009	51.754.009	-
3	Thuế xuất nhập khẩu	-	30.969.732	30.969.732	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.001.626.846	2.657.947.640	2.540.321.747	2.119.252.739
5	Thuế nhà thầu	-	8.644.003	-	8.644.003
6	Thuế nhà đất	-	104.272.980	104.272.980	-
7	Thuế thu nhập cá nhân	73.666.671	506.152.517	425.870.788	153.948.400
8	Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	- Thuế môn bài	-	*3.000.000*	*3.000.000*	-
	- Chậm nộp tiền thuế	-	-	-	-
II	**Các khoản phải nộp khác**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Tổng cộng	**2.145.096.122**	**10.086.273.736**	**9.949.524.716**	**2.281.845.142**

- **Thuế giá trị gia tăng**

  Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

  Thuế suất áp dụng

  - *Doanh thu gia công xuất khẩu* *: 0%*
  - *Doanh thu tiêu thụ nội địa* *: 10%*

- ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

  Xem Thuyết minh số VI.9.

- ***Các loại thuế khác***

  Công ty kê khai và nộp thuế môn bài hàng năm theo qui định.

  Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh phải trả	681.306.207	404.203.580
Trích trước chi phí lãi vay	44.068.308	-
Cộng	**725.374.515**	**404.203.580**

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	-	18.055.668
Phải trả phải nộp khác	9.749.143.016	11.569.206.603
Tổng Công Ty Văn Hoá Sài Gòn - Công ty TNHH MTV	*1.428.000.000*	*2.341.506.537*
+ Cổ tức còn phải trả	1.428.000.000	2.040.000.000
+ Lãi chậm thanh toán còn phải trả	-	301.506.537
Cổ tức phải trả cho cổ đông	*1.387.480.000*	*1.188.084.800*
Công Ty TNHH Dịch Vụ Nam Mê Kông	*960.000.000*	*968.000.000*
Phải trả khác	*4.545.663.016*	*4.730.108.729*
Cộng	**8.321.143.016**	**9.245.755.734**

19. Vay và nợ dài hạn

	Số đầu năm	Vay thêm trong năm	Thanh toán trong năm	Kết chuyển nợ đến hạn trả	Số cuối năm
Vay dài hạn	**19.740.315.648**	**8.711.226.490**	**12.256.485.648**	**4.747.320.000**	**11.447.736.490**
Ngân hàng TMCP Việt Nam chi nhánh Q7	19.740.315.648	8.711.226.490	12.256.485.648	4.747.320.000	11.447.736.490
Nợ dài hạn	**7.240.419.490**	**-**	**7.240.419.490**	**-**	**-**
Tổng Công ty Văn hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV	7.240.419.490	-	7.240.419.490	-	-
Cộng	**26.980.735.138**	**8.711.226.490**	**19.496.905.138**	**4.747.320.000**	**11.447.736.490**

Chi tiết hợp đồng vay:

Ngân hàng TMCP Việt Nam - Chi Nhánh Q7

Hợp đồng vay số 1403_LAV-2009

Hạn mức	77.000.000.000 VND
Mục đích vay	Đầu tư cho dự án nhà máy in chất lượng cao tại địa chỉ số 26 -28 đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, TP HCM
Thời hạn	84 tháng kể từ thời điểm nhận món vay đầu tiên
Lãi suất	Từ 8. 875% và 1%/ tháng. Cty được hỗ trợ lãi suất 4%/năm. Sau mỗi 3 tháng kể từ ngày hợp đồng tín dụng có hiệu lực, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh 1 lần
Nợ gốc đến 31/12/2013	16.195.056.490 VND
Tài sản đảm bảo	Quyền sử dụng đất 11.425 m2 thuê tại lô 26 -28 đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo và toàn bộ công trình nhà xưởng, máy móc hình thành từ dự án

Tổng Công ty văn hóa Sài Gòn

Hợp đồng mua bán máy trả chậm số IN7-0711 ngày 15 tháng 08 năm 2011

Hạn mức	35.310.000.000	VND
Mục đích vay	mua máy in offet tờ rời 5 màu có cụm tráng phủ hiệu Komori Lithrone Model GL-541+ C xuất xứ Nhật Bản	
Thời hạn	Từ lúc vay đến 31 tháng 12 năm 2016	
Lãi suất	14%/năm	
Trong năm đã tất toán nợ vay		

20. Vốn chủ sở hữu

Tình hình biến động của vốn chủ sở hữu trong năm

Năm trước	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**	**Quỹ đầu tư phát triển**	**Quỹ dự phòng tài chính**	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**	**Cộng**
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	18.809.974.700	4.370.656.411	-	43.180.631.111
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	12.867.067.362	12.867.067.362
Trích lập quỹ trong năm trước	-	2.973.157.194	410.185.717	(4.203.714.346)	(820.371.435)
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	(147.690.000)	(147.690.000)
Giảm khác	-	-	-	(4.515.663.016)	(4.515.663.016)
Số dư cuối năm trước/ Đầu năm nay	**20.000.000.000**	**21.783.131.894**	**4.780.842.128**	**-**	**46.563.974.022**
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	9.371.280.491	9.371.280.491
Tăng vốn trong năm nay	10.000.000.000	(10.000.000.000)	-	-	-
Trích lập quỹ trong năm	-	2.980.624.393	922.578.049	(4.825.780.491)	(922.578.049)
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	(4.400.000.000)	(4.400.000.000)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	(145.500.000)	(145.500.000)

Tổng cộng	**30.000.000.000**	**14.763.756.287**	**5.703.420.177**	**-**	**50.467.176.464**

Cơ cấu vốn góp đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Stt	Tên Cổ đông	Số cổ phần	Số vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
	Vốn nhà nước	**1.530.000**	**15.300.000.000**	**51%**
1	Ông Trần Văn Tấn	750.000	7.500.000.000	25%
2	Ông Tạ Quốc Bình	450.000	4.500.000.000	15%
3	Bà Lê Thị Bích Hằng	240.000	2.400.000.000	8%
4	Bà Từ Thị Kim Hoàng	90.000	900.000.000	3%
	Vốn cá nhân	**1.470.000**	**14.700.000.000**	**49%**
1	Ông Nguyễn Minh Trung	61.875	618.750.000	2,06%
2	Ông Hoàng Hà	60.075	600.750.000	2,00%
3	Ông Từ Công Đông	95.250	952.500.000	3,18%
4	Bà Đỗ Thị Xuân Hương	68.700	687.000.000	2,29%
5	Ông Nguyễn Thăng Long	75.000	750.000.000	2,50%
6	Bà Cô Cẩm Nguyệt	75.000	750.000.000	2,50%
7	Và 83 cổ đông khác	1.034.100	10.341.000.000	34,47%
	Cộng	**3.000.000**	**30.000.000.000**	**100%**

Ngày 02 tháng 10 năm 2014 Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần In số 7 đã ra Nghị Quyết số 02/NQ-HĐQTIII thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu; Loại cổ phiếu phổ thông; Mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu; Tổng số cổ phiếu phát hành thêm 1.000.000 cổ phiếu; Tổng giá trị phát hành 10.000.000.000 đồng; tỷ lệ thực hiện quyền 2:1 (Tại ngày chốt danh sách sở hữu cuối cùng, cổ đông sở hữu 02 cổ phiếu sẽ được sở hữu thêm 01 cổ phiếu mới).

Ngày 09 tháng 01 năm 2015 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có văn bản số 75/UBCK-QLPH xác nhận Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần In số 7. Theo đó, số lượng cổ phiếu cổ phiếu được Công ty phát hành thành công là 1.000.000 cổ phiếu.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	3.000.000	2.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*3.000.000*	*2.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	2.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*3.000.000*	*2.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 đồng/ cổ phần.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	**162.237.087.443**	**148.778.241.342**
Doanh thu gia công in	97.997.557.055	92.359.696.714
Doanh thu kinh doanh giấy	64.239.530.388	56.418.544.628
Khoản giảm trừ doanh thu	**(712.615.276)**	**(435.186.398)**
Chiết khấu thương mại	(340.849.565)	(125.366.858)
Hàng bán bị trả lại	(371.765.711)	(309.819.540)
Doanh thu thuần	**161.524.472.167**	**148.343.054.944**

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn gia công in	68.853.001.059	63.501.611.234
Giá vốn kinh doanh giấy	60.227.794.916	54.090.493.663
Cộng	**129.080.795.975**	**117.592.104.897**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kì hạn	49.014.488	53.767.461
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	119.616.588	415.388.060
Chiết khấu thanh toan	-	1.243.843.945
Cổ tức, lợi nhuận được chia	999.000.000	664.000.000
Lãi Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	15.952.617	5.363.016
Doanh thu tài chính khác	178.990	40.464.373
Cộng	**1.183.762.683**	**2.422.826.855**

4. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay ngân hàng	2.981.971.052	3.718.202.424
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	-	239.377.775
Chi phí lãi vay mua máy	401.932.036	1.329.438.180
Chi phí dự phòng khoản đầu tư	-	1.093.250.000
Cộng	**3.383.903.088**	**6.380.268.379**

5. Chi phí bán hàng

Chi phí vật liệu bao bì	1.011.013.288	1.032.897.293
Chi phí khấu hao	113.051.751	195.007.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.094.471.706	1.565.802.338
Chi phí bằng tiền khác	2.459.907.270	3.062.852.994
Cộng	**8.678.444.015**	**5.856.559.869**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý	5.942.475.803	5.291.978.538
Chi phí vật liệu quản lý	25.096.036	19.424.790
Chi phí đồ dùng văn phòng	255.974.714	238.839.962
Chi phí khấu hao	926.467.954	1.473.897.447
Thuế, Phí và lệ phí	181.878.622	574.488.331
Chi phí dự phòng	137.642.432	171.815.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	571.072.792	379.293.110
Chi phí bằng tiền khác	2.655.783.717	2.610.943.941
Cộng	**10.696.392.070**	**10.760.681.244**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý TSCD	265.000.000	-
Bán phế liệu	263.605.000	493.984.744
Thu tiền cho công ty Điện ảnh Sài Gòn thuê mặt bằng	123.250.000	283.374.624
Thu nhập từ chênh lệch đánh giá tài sản góp vốn	-	6.020.884.022
Thu nhập khác	610.087.904	198.187.017
Cộng	**1.261.942.904**	**6.996.430.407**

8. Chi phí khác

Chi phí thanh lý tài sản cố định	101.414.475	-
Cộng	**101.414.475**	**-**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	**12.029.228.131**	**16.897.994.983**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**52.352.050**	**324.526.834**
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	52.352.050	324.526.834
Chi phí không hợp lệ	*52.352.050*	*324.526.834*
Thu nhập chịu thuế	**12.081.580.181**	**17.222.521.817**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất	2.657.947.640	4.305.630.455
Bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.657.947.640**	**4.305.630.455**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.371.280.491	12.867.067.362
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**9.371.280.491**	**12.867.067.362**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.252.778	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4.160**	**6.434**

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.308.082.278	75.773.707.689
Chi phí nhân công	24.898.069.228	25.608.207.593
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.476.557.938	15.588.146.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.985.051.830	9.263.866.430
Chi phí khác bằng tiền	6.812.444.998	7.961.957.350
Cộng	**148.480.206.272**	**134.195.886.010**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi chưa thanh toán	44.068.308	301.506.537
Cổ tức chưa chi	2.815.480.000	3.228.084.800

2. Các khoản giao dịch bằng tiền có ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
Lãi chưa thanh toán trong năm trước đã thanh toán trong năm nay	301.506.537	421.376.211
Cổ tức còn dự chi cuối năm trước đã chi trong năm nay	3.228.084.800	2.035.384.800

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty văn hóa Sài Gòn	Chủ đầu tư
Công Ty TNHH Công Nghệ Bao Bì TAISHO & 7	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Nghiệp vụ các bên liên quan phát sinh trong năm 2014

Tên Công ty	Nội dung	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty văn hóa Sài Gòn			
	Trả cổ tức	2.856.000.000	1.836.000.000

Tên Công ty	Nội dung	Năm nay	Năm trước
	Trả tiền cổ phần trả chậm	-	48.500.000
	Lãi chậm thanh toán nợ phải trả	-	301.506.537
	Trả lãi vay từ việc mua máy (nợ dài hạn)	301.506.537	463.513.832
	Thanh toán nợ dài hạn mua máy	9.201.495.490	23.633.407.980
Công Ty TNHH Công Nghệ Bao Bì TAISHO & 7			
	Chuyển tài sản góp vốn đầu tư	-	13.121.640.000
	Cung cấp hàng hóa dịch vụ	3.371.441.830	2.642.019.818
	Các khoản thu khác (điện, nước)	458.740.704	224.695.977
	Nhận hàng hóa dịch vụ	1.157.454.156	-

Các số dư giao dịch đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tên Công ty	Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty văn hóa Sài Gòn			
	Nợ tiền lãi mua máy	-	301.506.537
	Cổ tức còn phải trả	1.428.000.000	2.040.000.000
	Nợ dài hạn còn phải trả	-	10.270.665.360
Công Ty TNHH Công Nghệ Bao Bì TAISHO & 7			
	Đầu tư góp vốn	14.163.159.765	14.163.159.765
	Phải thu hàng hóa dịch vụ	1.056.550.023	1.271.309.121
	Phải trả hàng hóa dịch vụ	1.116.687.000	-
	Phải thu khác	801.853.879	752.718.902

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương và các khoản có tính chất lương	1.678.827.000	1.522.370.249
Cộng	**1.678.827.000**	**1.522.370.249**

2. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại các Thuyết minh số V.20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Số dư 31/12/2014	**Số dư 01/01/2014**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.207.837.625	6.571.188.070
Đầu tư ngắn hạn	1.903.856.013	3.291.726.120
Phải thu khách hàng	15.662.892.261	18.376.108.485
Các khoản phải thu khác	834.225.519	803.338.702
Ký quỹ ngắn hạn	503.589.590	-
Đầu tư tài chính dài hạn	13.171.659.765	13.171.659.765
Cộng	**42.284.060.773**	**42.214.021.142**
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	16.195.056.490	40.529.397.302
Phải trả cho người bán	25.021.115.314	15.881.293.188
Chi phí phải trả	725.374.515	404.203.580
Các khoản phải trả khác	990.000.000	1.483.952.250
Cộng	**42.931.546.319**	**58.298.846.320**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ (rủi ro tỷ giá), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tính dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Do Công ty hoạt động kinh chính ở Bộ phận mua bán giấy và gia công in, cho nên Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự biến động của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Mục đích của quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng trình bày dòng tiền của các khoản gốc:

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Số cuối năm				
Vay và nợ	4.747.320.000	11.447.736.490	-	16.195.056.490
Phải trả người bán	25.021.115.314	-	-	25.021.115.314
Chi phí phải trả	725.374.515	-	-	725.374.515
Các khoản phải trả khác	990.000.000	-	-	990.000.000
Cộng	**31.483.809.829**	**11.447.736.490**	**-**	**42.931.546.319**

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Số đầu năm				
Vay và nợ	33.045.567.302	7.483.830.000	-	40.529.397.302
Phải trả người bán	15.881.293.188	-	-	15.881.293.188
Các khoản phải trả khác	1.483.952.250	-	-	1.483.952.250
Cộng	**50.815.016.320**	**7.483.830.000**	**-**	**58.298.846.320**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.207.837.625	-	-	10.207.837.625
Đầu tư ngắn hạn	1.903.856.013	-	-	1.903.856.013
Phải thu khách hàng	15.662.892.261	-	-	15.662.892.261
Các khoản phải thu khác	834.225.519	-	-	834.225.519
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	13.171.659.765	13.171.659.765
Cộng	**29.112.401.008**	**-**	**13.171.659.765**	**42.284.060.773**

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.571.188.070	-	-	6.571.188.070
Đầu tư ngắn hạn	3.291.726.120	-	-	3.291.726.120
Phải thu khách hàng	18.376.108.485	-	-	18.376.108.485
Các khoản phải thu khác	802.999.902	338.800	-	803.338.702
Đầu tư dài hạn	-	-	13.171.659.765	13.171.659.765
Cộng	**29.042.022.577**	**338.800**	**13.171.659.765**	**42.214.021.142**

3. Điều chỉnh các sai sót

Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được trình bày lại để điều chỉnh các sai sót sau:

(i) Công ty chưa xác định giá gốc của tài sản đem đi góp vốn Liên doanh, nên chưa ghi nhận thu nhập từ chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc của tài sản đem đi đầu tư góp vốn Liên doanh. Sai sót này dẫn đến ghi nhận thiếu thu nhập khác là 6.020.884.022 VNĐ, ghi giảm nguyên giá tài sản cố định lớn hơn thực tế là 6.936.332.822 VNĐ và chưa ghi giảm nguyên giá tài sản cố định vô hình là 915.448.800 VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

(ii) Do sai sót trên dẫn đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2013 ghi nhận thiếu một khoản tương ứng là 1.505.221.006 VNĐ. Theo đó lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sẽ tăng lên là 4.515.663.016 VNĐ.

Theo đó, các điều chỉnh đã được thực hiện cho số dư của các tài khoản sau trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Bảng Cân đối Kế toán

	31/12/2013 (đã báo cáo trước)	Điều chỉnh sai sót	31/12/2013 (sau điều chỉnh)
Tài sản cố định hữu hình	119.288.790.520	6.936.332.822	126.225.123.342
Tài sản cố định vô hình	16.698.780.000	(915.448.800)	15.783.331.200
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	639.875.116	1.505.221.006	2.145.096.122
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	4.515.663.016	4.515.663.016

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm 2013 (đã báo cáo trước)	Điều chỉnh sai sót	Năm 2013 (sau điều chỉnh)
Thu nhập khác	975.546.385	6.020.884.022	6.996.430.407
Chi phí khác	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.800.409.449	1.505.221.006	4.305.630.455
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.351.404.346	4.515.663.016	12.867.067.362

4. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay như trên

5. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu	ĐVT	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	41,40	35,82
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	58,60	64,18
Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	54,84	62,44
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	45,16	37,56
Khả năng thanh toan			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,82	1,60
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0,93	0,88
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,20	0,13
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	7,45	11,58
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	5,80	8,67

Chỉ tiêu	ĐVT	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân	%	10,21	14,57
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân	%	7,95	10,92
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu bình quân	**%**	19,31	26,52

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2015

NGUYỄN MINH TRUNG	**LƯƠNG BÍNH THÌN**	**VÕ THỊ THÙY CHINH**
Giám đốc	**Quyền kế toán trưởng**	**Người lập biểu**